

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	15.3%	8.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.31
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

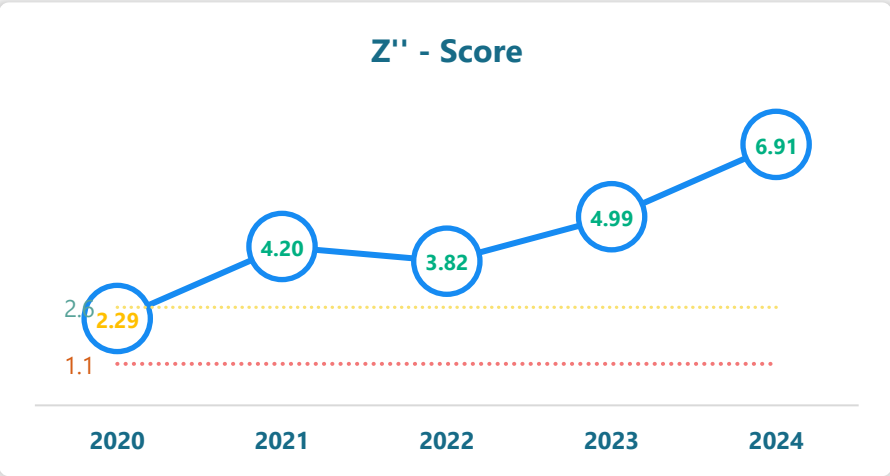
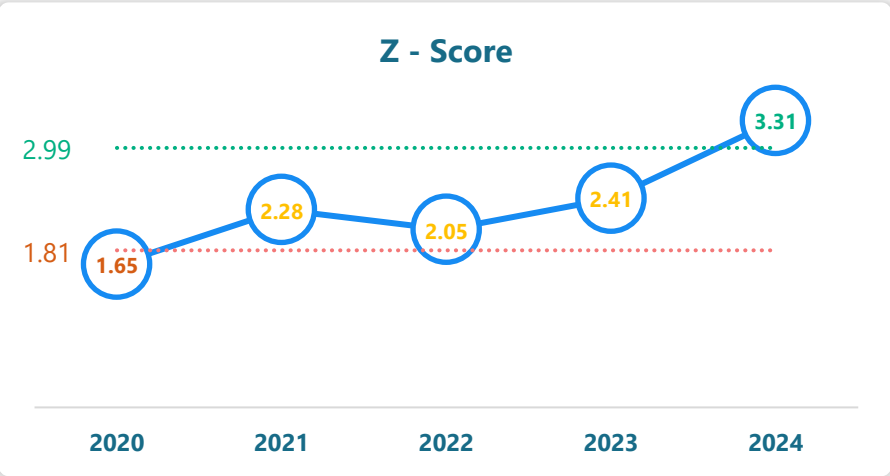
Hệ số nguy cơ phá sản	6.91
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,119		▲ 42.0
tỷ VNĐ		▲ 3.9%

LN sau thuế	2024	YoY
109		▲ 33.4
tỷ VNĐ		▲ 44.7%

ROE	2024	+/- YoY
9.5%		▲ 2.9%

ROA	2024	+/- YoY
6.7%		▲ 2.2%



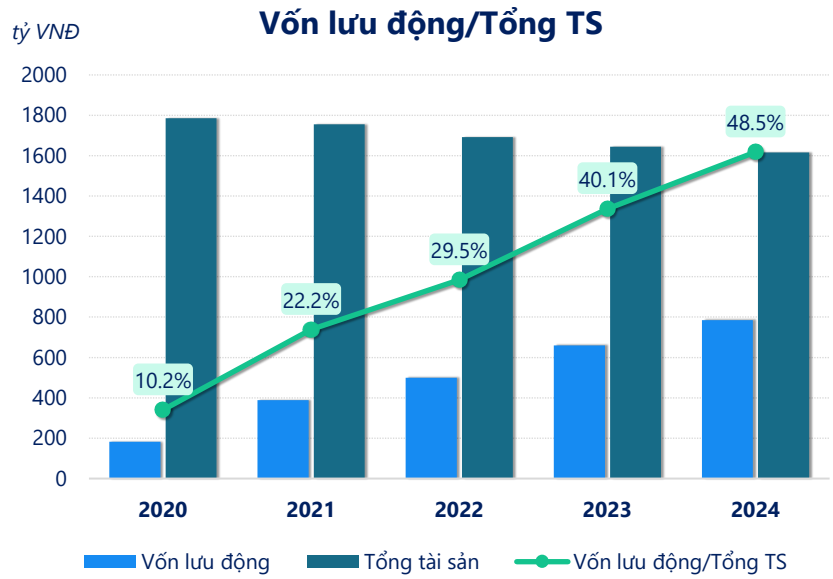
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VTO** năm **2024** đạt **3.31**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.41). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **6.91 > 2.6**, cho thấy **VTO** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **VTO** ghi nhận doanh thu thuần **1,119** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **109.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.91%** và **tăng 44.7%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.46%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

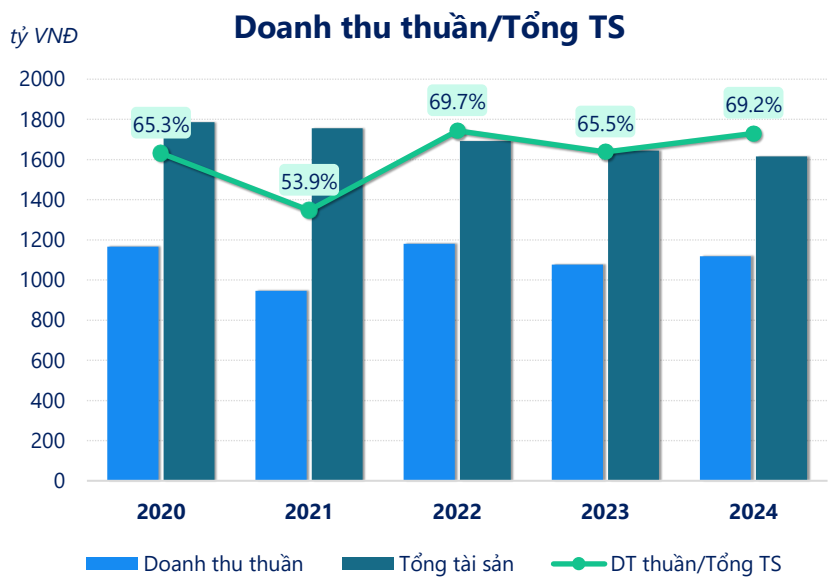
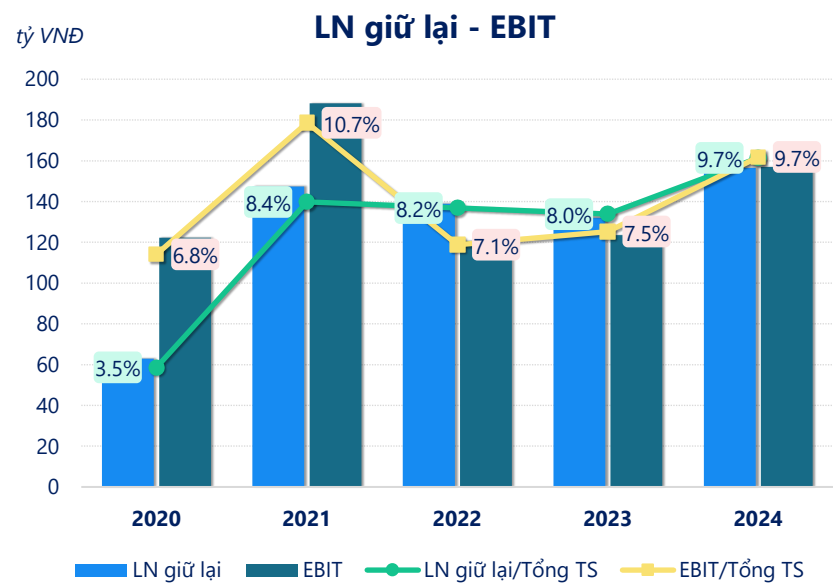
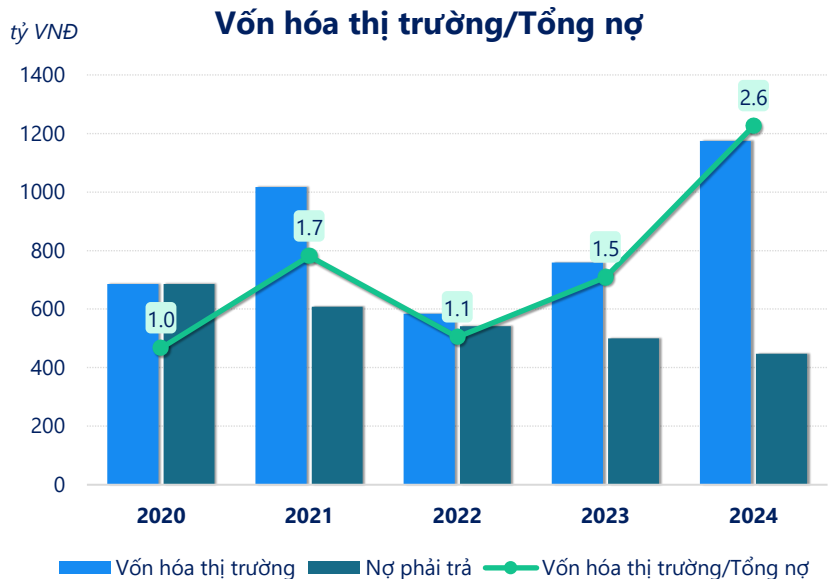
CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco (HSX: VTO)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.63, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,616	1,644	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	1,086	942	15.2%
Tiền và tương đương tiền	891	741	20.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	102	109	-6.2%
Hàng tồn kho	91.8	91.8	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.51	1.04	44.8%
Tài sản dài hạn	530	702	-24.5%
Phải thu dài hạn	0.27	0.23	13.7%
Tài sản cố định	508	679	-25.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	10.7	11.5	-6.4%
Tài sản dài hạn khác	10.8	10.6	1.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	447	500	-10.5%
Nợ ngắn hạn	301	283	6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	71.4	77.6	-8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.5	40.8	-25.3%
Nợ dài hạn	146	217	-32.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	146	217	-32.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,169	1,144	2.1%
Vốn chủ sở hữu	1,169	1,144	2.1%
Vốn điều lệ	799	799	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,166	946	1,180	1,077	1,119
Giá vốn hàng bán	973	816	984	879	863
Lợi nhuận gộp	192	130	196	198	255
Doanh thu HĐTC	10.9	15.9	17.6	31.2	25.1
Chi phí TC	32.7	24.4	33.9	34.4	30.0
Chi phí lãi vay	31.8	23.9	26.1	24.7	16.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.02	1.31	1.32	0.89	0
Chi phí QLDN	78.8	67.9	86.1	95.1	120
LN thuần từ HĐKD	89.6	52.2	92.5	98.7	130
Lợi nhuận khác	0.89	112	2.12	0.12	10.4
LN trước thuế	90.5	164	94.6	98.8	141
Lợi nhuận sau thuế	70.0	129	73.3	75.6	109
LNST của CĐ cty mẹ	70.0	129	73.3	75.6	109

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	284	236	174	324	498
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.3	118	-177	26.7	34.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-182	-136	-31.8	-141	-275
Tiền đầu kỳ	265	348	566	531	741
Lưu chuyển tiền thuần	83.6	218	-35.2	210	258
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	-0.07	-0.01	0.07
Tiền cuối kỳ	348	566	531	741	891